

# MÔ HÌNH CÁNH ĐỒNG LỚN: HIỆU QUẢ VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG VÀ GỢI Ý CHÍNH SÁCH CHO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

**Đình Phi Hồ**

*Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh*

*Email: dinhphiho@gmail.com*

**Quách Thị Minh Trang**

*Trung tâm Lý luận chính trị - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh*

*Email: quachthminhtrang@gmail.com*

Ngày nhận: 30/6/2017

Ngày nhận bản sửa: 5/7/2017

Ngày duyệt đăng: 25/8/2017

## **Tóm tắt:**

Mô hình Cánh đồng lớn được quan tâm trong thực tiễn vì đã đem lại những kết quả lợi nhuận, thu nhập hơn hẳn sản xuất cá thể. Tìm hiểu hiệu quả về kinh tế - xã hội - môi trường của mô hình Cánh đồng lớn so với mô hình sản xuất hộ truyền thống là những thách thức đối với các nhà nghiên cứu và những nhà chính sách ở Việt Nam. Dựa vào khung lý thuyết kinh tế học và thực tiễn Việt Nam, nhóm nghiên cứu đã sử dụng phương pháp kiểm định trung bình mẫu độc lập (Independent Sample T-test) và kiểm định Chi bình phương (Chi-square tests) nhằm đánh giá hiệu quả mô hình Cánh đồng lớn. Nghiên cứu tiến hành điều tra trực tiếp 520 hộ nông dân ở đồng bằng sông Cửu Long, trong đó, 260 hộ nông dân có tham gia và 260 hộ nông dân không tham gia cánh đồng lớn. Kết quả cho thấy hộ nông dân tham gia cánh đồng lớn có hiệu quả về kinh tế - xã hội - môi trường hơn hộ nông dân không tham gia cánh đồng lớn.

**Từ khóa:** Cánh đồng lớn; Hiệu quả về kinh tế - xã hội và môi trường; Đồng bằng sông Cửu Long.

## **The large field model: Socio - economic effect and policy implications for sustainable development**

### *Abstract:*

*A large field model has attracted a lot of attention because it helps participants gain profits better than individual peasants. Understanding the socio-economic and environmental performance of the large field model effects in comparison with traditional production models is a challenge to researchers and policymakers in Vietnam. With a framework of economic theories and realities in Vietnam, the research group uses the Independent Sample T-test and Chi-square test to evaluate effects of the large field model. A survey was conducted among 520 peasant families in the Mekong Delta, including 260 large field model participants and 260 non-participants. The findings show that the large field model participants enjoy the economic, social, and environmental results more compared with the non-participant counterparts.*

*Keywords: Large field model; economic; social and environmental effects; Mekong Delta.*

## **1. Giới thiệu**

Thành tựu nổi bật nhất của phát triển nông nghiệp trong thời gian qua chính là phát triển lúa. Từ việc nhập khẩu lương thực bình quân hàng năm là 900,000 tấn của giai đoạn 1976-1980 (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2014), Việt Nam đã

trở thành một trong những nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới (hạng nhì, sau Thái Lan). Sự ổn định lượng gạo xuất khẩu từ 4 – 5 triệu tấn hàng năm kể từ năm 2005, với giá trị trên 2 tỷ USD cho thấy khả năng phát triển bền vững đối với sản xuất lúa của Việt Nam. Nguồn cung lúa gạo của Việt Nam không

phải là chỉ quyết cho cầu trong nước mà còn đảm đương vai trò giải quyết đáp ứng cầu lương thực cho cả thế giới. Đóng góp vào thành tựu này, đồng bằng sông Cửu Long giữ vai trò quyết định với 90% sản lượng và 50% giá trị xuất khẩu cả nước (Tổng cục Thống kê, 2017).

Tuy nhiên, người sản xuất lúa vẫn phải đương đầu với những biến động giá, thu nhập và rủi ro của điều kiện bất thường của môi trường – thời tiết và nhất là sự cạnh tranh gay gắt của thị trường thế giới trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Một trong những nguyên nhân chủ yếu của vấn đề trên là phân lớn nông dân còn sản xuất nhỏ lẻ, phân tán dưới hình thức sản xuất hộ gia đình. Từ năm 2010, mô hình Cánh đồng mẫu đầu tiên được triển khai tại tỉnh An Giang do Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật An Giang thực hiện, đến nay đã trở thành một mô hình Cánh đồng lớn được quan tâm trong thực tiễn vì đã đem lại những kết quả lợi nhuận, thu nhập hơn hẳn sản xuất cá thể.

Thời gian qua, chưa có nghiên cứu nào nghiên cứu một cách có hệ thống để giải thích các câu hỏi đặt ra: Tại sao phải là Cánh đồng lớn? Có phải mô hình Cánh đồng lớn thật sự đem lại hiệu quả về kinh tế - xã hội – môi trường hơn là mô hình sản xuất hộ truyền thống ngoài Cánh đồng lớn? Để mô hình Cánh đồng lớn phát triển bền vững trong điều kiện hội nhập quốc tế, cần phải giải quyết những thách thức nào? Những vấn đề đặt ra cũng là những thách thức đối với các nhà nghiên cứu và những nhà chính sách ở Việt Nam. Bài viết này, tập trung vào 3 nội dung chính: (1) Cung cấp nền tảng cơ sở lý thuyết về phát triển mô hình Cánh đồng lớn, đo lường hiệu quả về kinh tế - xã hội – môi trường; (2) Ứng dụng trong thực tiễn ở đồng bằng sông Cửu Long để kiểm định tính hiệu quả; Và (3) Gợi ý chính sách nhằm phát triển mô hình Cánh đồng lớn bền vững.

## 2. Cơ sở lý thuyết và thực nghiệm

Theo Vũ Trọng Bình & Đặng Đức Chiến (2012), Cánh đồng lớn là những cánh đồng có thể có một hoặc nhiều chủ nhưng cùng quy trình sản xuất, cùng kế hoạch tiêu thụ sản phẩm, cung ứng đồng đều và ổn định về số lượng và chất lượng theo yêu cầu thị trường dưới một thương hiệu nhất định. Điểm mấu chốt của Cánh đồng lớn là nông dân cùng nhau thực hành sản xuất với một quy trình chung trong tất cả các khâu, từ sản xuất, quy trình kỹ thuật, quản lý sản xuất, thu hoạch, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm. Để làm được điều đó, người nông dân phải tổ chức được hành động tập thể thống nhất của từng Cánh

đồng lớn thay vì hoạt động riêng lẻ. Quy trình sản xuất, thu hoạch, bảo quản và thương mại được thiết lập trên cơ sở yêu cầu của doanh nghiệp, thị trường về khối lượng cung ứng, chất lượng.

Đỗ Kim Chung (2012) nhận diện những đặc điểm cụ thể Cánh đồng lớn: (i) Cánh đồng trồng cây hàng năm; (ii) Diện tích trồng cây đó trên cánh đồng phải lớn. “Mẫu lớn” là cụm từ nông dân Nam Bộ dùng để chỉ diện tích cánh đồng có thể vài chục đến hàng trăm ha; (iii) Cánh đồng có thể có một hay nhiều hộ canh tác. Đặc điểm này nói lên rằng cánh đồng có thể do một chủ (kết quả của tích tụ và tập trung ruộng đất) nhưng cũng có thể do nhiều hộ canh tác trên cánh đồng đó.

Theo Chính phủ (2013), Cánh đồng lớn là cách thức tổ chức sản xuất trên cơ sở hợp tác, liên kết giữa người nông dân với doanh nghiệp, tổ chức đại diện của nông dân trong sản xuất gắn với chế biến và tiêu thụ nông sản trên cùng địa bàn, có quy mô ruộng đất lớn, với mục đích tạo ra sản lượng nông sản hàng hóa tập trung, chất lượng cao, tăng sức cạnh tranh của nông sản trên thị trường nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, tăng thu nhập cho nông dân và các đối tác tham gia.

Trong điều kiện của Việt Nam (Tổng cục Thống kê, 2017), bình quân diện tích đất nông nghiệp trên người thấp (Cả nước: 0,11 ha; Đồng bằng sông Hồng: 0,09 ha; đồng bằng sông Cửu Long: 0,25 ha), nếu nông dân sản xuất riêng lẻ sẽ không khai thác được lợi thế về quy mô. Theo Pindyck & Rubinfeld (1989), hiệu suất tăng dần theo quy mô khi sản lượng tăng hơn hai lần trong khi các yếu tố đầu vào tăng gấp đôi. Điều này xảy ra khi quy mô sản xuất lớn hơn sẽ tạo điều kiện cho người lao động nhà quản lý chuyên môn hóa các nhiệm vụ của họ. Hơn nữa, khai thác hiệu quả hơn các nguồn lực sử dụng trong quá trình sản xuất như đất, máy móc thiết bị và các phương tiện sản xuất khác. Sự hiện diện các đơn vị sản xuất có hiệu suất tăng dần theo quy mô sẽ có lợi thế kinh tế hơn là để nhiều đơn vị sản xuất nhỏ vì chi phí cho từng hộ cá nhân cho việc tổ chức sản xuất cùng một loại hàng hóa cao hơn. Điều này được thể hiện trong nông nghiệp, với quy mô diện tích đất lớn hơn, nông dân dễ dàng áp dụng cơ giới hóa, thủy lợi hóa, sinh học hóa có lợi thế về hiệu quả kinh tế nhiều hơn so với hộ nông dân có diện tích nhỏ, manh mún (Bardhan, 1973). Mô hình Cánh đồng lớn khai thác lợi thế về quy mô, đặc biệt là khắc phục được hạn chế về quy mô đất thấp ở Việt Nam.

**Bảng 1: Giả thuyết 1**

STT	Thước đo	Nội dung	Đơn vị tính
1	Giá thành sản xuất	Tổng chi phí / Sản lượng	Đồng/kg lúa
2	Lợi nhuận	Tổng thu - tổng chi	Đồng/ 1000 mét vuông
3	Tỷ suất lợi nhuận	Lợi nhuận/Tổng chi phí	%

Trong điều kiện của kinh tế thị trường, hợp tác giữa người sản xuất và doanh nghiệp sẽ đem lợi thế hơn về thị trường. Theo Pyke (2000), hình thức hợp tác thể hiện qua liên kết theo chiều ngang, liên kết theo chiều dọc hoặc liên kết ngành. Liên kết theo chiều dọc là mối liên kết giữa người mua hàng, nhà phân phối, các tập đoàn, các doanh nghiệp địa phương đến các doanh nghiệp vừa và nhỏ hình thành chuỗi giá trị sản phẩm. Liên kết theo chiều ngang là mối liên kết giữa các doanh nghiệp trong ngành với các doanh nghiệp của các ngành khác có liên quan (cung cấp nguyên vật liệu, các sản phẩm, dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh doanh...). Các liên kết kinh tế là hình thức hợp tác và phối hợp do các đơn vị kinh tế tự nguyện tiến hành nhằm thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển theo hướng có lợi nhất. Mục tiêu là tạo ra mối quan hệ kinh tế ổn định thông qua các hợp đồng kinh tế hoặc các quy chế hoạt động để tiến hành phân công sản xuất, khai thác tốt tiềm năng của từng đơn vị tham gia liên kết hoặc để cùng nhau tạo ra sức mạnh thị trường, bảo vệ lợi ích cho nhau. Mô hình Cánh đồng lớn là hình thức hợp tác giữa các hộ nông dân cùng sản xuất một loại sản phẩm trong một địa bàn, địa lý cụ thể, kết hợp với các doanh nghiệp dịch vụ đầu vào, chế biến và bán sản phẩm trực tiếp, có thương hiệu đến người tiêu dùng qua hệ thống phân phối trong nước hoặc toàn cầu. Do đó, mô hình này là dạng liên kết ngang kết hợp với liên kết dọc, khai thác được lợi thế của liên kết kinh tế.

Như vậy, mô hình Cánh đồng lớn được phát triển trên nền tảng khai thác được lợi thế về quy mô, liên kết kinh tế và thích ứng với kinh tế thị trường trong nông nghiệp.

Theo Markus & Werner (2008), Sriboonchitta

& Wiboonpoongse (2008), Cai & cộng sự (2008), Grenz & cộng sự (2009), Okoruwa & cộng sự (2009), Đinh Phi Hồ & Đoàn Ngọc Phả (2011), Trần Đại Nghĩa (2012), Mardy & cộng sự (2013); đo lường hiệu quả về về kinh tế của người sản xuất nông nghiệp thể hiện chủ yếu qua các thước đo: (i) Lợi nhuận; (2) Tỷ suất lợi nhuận theo chí phí; Và (iii) Giá thành sản phẩm sản xuất ra.

Theo Feder (1985), Đỗ Kim Chung (2012), Đinh Phi Hồ & Nguyễn Văn Phương (2015), đo lường hiệu quả về xã hội được thể hiện qua: (i) Thu nhập của người sản xuất; (ii) Lao động và việc làm.

Theo Haen (1991), Braun (1991), Grenz & cộng sự (2009), Đinh Phi Hồ & Nguyễn Văn Phương (2015), đo lường hiệu quả về môi trường thông qua hành vi của nông dân đối với sử dụng các hóa chất và các công nghệ liên quan tới ảnh hưởng môi trường sống và tự nhiên.

### 3. Thiết kế nghiên cứu

Dựa vào cơ sở lý thuyết, nghiên cứu thực nghiệm liên quan và thực tiễn ở đồng bằng sông Cửu Long, có 3 giả thuyết nghiên cứu sau.

#### 3.1. Giả thuyết 1

H0: Không có sự khác biệt hiệu quả về kinh tế của nhóm hộ nông dân tham gia Cánh đồng lớn và nông dân sản xuất ngoài Cánh đồng lớn.

H1: Có sự khác biệt hiệu quả về kinh tế của nhóm nông dân tham gia Cánh đồng lớn và nông dân sản xuất ngoài Cánh đồng lớn.

#### 3.2. Giả thuyết 2

H0: Không có sự khác biệt hiệu quả về xã hội của nhóm hộ nông dân tham gia Cánh đồng lớn và nông

**Bảng 2: Giả thuyết 2**

STT	Thước đo	Nội dung	Đơn vị tính
1	Thu nhập	lợi nhuận + chi phí lao động gia đình	Đồng/ 1000 mét vuông
2	Lao động gia đình	Số lượng LĐ gia đình tham gia SX	Người / vụ/ 1000 mét vuông
3	Lao động thuê mướn	Số lượng LĐ thuê mướn	Người / vụ/ 1000 mét vuông

**Bảng 3: Giả thuyết 3**

STT	Thước đo	
1	Ý thức bảo vệ hóa chất đối với chai lọ và bao bì.	Ngay bờ ruộng = 1; rút xuống kênh, mương = 2; Bỏ quanh vườn ở nhà = 3; Để vào hồ chứa = 4
2	Xử lý hóa chất còn dư.	Phun tiếp cho hết = 1; Đổ bỏ = 2; Giữ trong bình = 3; Không có dư = 4
3	Vệ sinh bình xịt thuốc.	Có = 1; Không = 2
4	Sử dụng công cụ để bảo vệ sức khỏe khi phun xịt thuốc.	Có = 1; Không = 2

dân sản xuất ngoài Cánh đồng lớn.

H1: Có sự khác biệt hiệu quả về xã hội của nhóm hộ nông dân tham gia Cánh đồng lớn và nông dân sản xuất ngoài Cánh đồng lớn.

### 3.3. Giả thuyết 3

H0: Hiệu quả về môi trường của nhóm hộ nông dân tham gia Cánh đồng lớn và nông dân sản xuất ngoài Cánh đồng lớn không có liên quan với nhau.

H1: Hiệu quả về môi trường của nhóm hộ nông dân tham gia Cánh đồng lớn và nông dân sản xuất ngoài Cánh đồng lớn có liên quan với nhau.

Đối với giả thuyết 1 và 2, sử dụng kiểm định  $t$  đối với mẫu độc lập; Sử dụng kiểm định Chi bình phương đối với giả thuyết 3.

Theo Yamane Taro (1967), cỡ mẫu tối thiểu cần có:

$$n = \frac{Z^2 p(1-p)}{e^2} = \frac{(1.96)^2 0.5(1-0.5)}{0.05^2} = 384.16$$

Trong đó:

Z: Chọn độ tin cậy là 95%, giá trị tra bảng phân phối Z = 1.96

P: Tỷ lệ ước lượng n thành công với P = 0.5

e: Sai số mẫu (sampling error) cho phép với  $\pm 0.05$  (5%).

Cỡ mẫu tối thiểu là 384 quan sát. Căn cứ vào khả năng nguồn lực cộng tác viên khảo sát và tài chính cho phép, Nhóm nghiên cứu chọn n = 520 quan sát, phương pháp thu thập mẫu theo thuận tiện, địa bàn khảo sát trên 3 tỉnh đại diện cho các tiểu vùng sinh thái tiêu biểu ở đồng bằng sông Cửu Long: Tiền Giang, nơi hội tụ của ba vùng sinh thái, vùng sinh thái nước ngọt phù sa, sinh thái rừng ngập mặn và vùng sinh thái ngập nước Đồng Tháp Mười; An Giang với vùng sinh thái thuộc lưu vực sông Tiền, sông Hậu, tứ giác Long Xuyên và Kiên Giang với hệ sinh thái rừng tràm trên đất ngập nước và sinh thái biển.

Trên mỗi địa bàn, chọn khảo sát 50% số quan sát là các hộ sản xuất lúa tham gia Cánh đồng lớn và 50% số quan sát là các hộ sản xuất lúa chưa tham gia Cánh đồng lớn.

## 4. Kết quả nghiên cứu

### 4.1. Đối với giả thuyết 1

**Bảng 4: Phân bố mẫu cho các địa bàn**

STT	Địa phương (Tỉnh/Huyện)	Số quan sát (n)	%
I	Tiền Giang	200	
1	Cái Bè	100	19.2
2	Cai Lậy	100	19.2
II	An Giang	200	
1	Châu Thành	100	19.2
2	Thoại Sơn	100	19.2
III	Kiên Giang	120	
	Giồng Riềng	60	11.5
	Gò Quao	60	11.5
	Tổng số	520	100

**Bảng 5: Sự khác biệt hiệu quả về kinh tế**

	Hộ có		Std. Deviation (Độ lệch chuẩn)	Mean Difference (Khác biệt)	Sig. (Mức ý nghĩa)
	tham gia và không tham gia	Mean (Trung bình)			
Lợi nhuận (Đồng /1000 m <sup>2</sup> )	Có	991991	1230606	449433	0,000
	Không	542558	1080138		
Tỷ suất lợi nhuận (%)	Có	100	64,27433	33	0,000
	Không	67	51,4631		
Giá thành (Đồng/kg)	Có	669	1198,51	14	0,896
	Không	655	1245,862		

Trong Bảng 5, sự khác biệt lợi nhuận của hộ tham gia Cánh đồng lớn và hộ ngoài Cánh đồng lớn là 449.433 đồng, với kiểm định t, mức ý nghĩa = 0,000  $\leq 0,05$ .

Sự khác biệt tỷ suất lợi nhuận của hộ tham gia Cánh đồng lớn và hộ ngoài Cánh đồng lớn là 33%, với kiểm định t, mức ý nghĩa = 0,000  $\leq 0,05$ .

Sự khác biệt giá thành của hộ tham gia Cánh đồng lớn và hộ ngoài Cánh đồng lớn là 14 đồng, với kiểm định t, mức ý nghĩa = 0,896  $> 0,05$ . Sự khác biệt giá thành không có ý nghĩa thống kê.

Như vậy, ta bác bỏ giả thuyết H<sub>0</sub>, Chấp nhận giả thuyết H<sub>1</sub>, có sự khác biệt lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận của hộ tham gia Cánh đồng lớn và hộ ngoài Cánh đồng lớn với độ tin cậy trên 95%. Hiệu quả về kinh tế của hộ tham gia Cánh đồng lớn cao hơn hộ ngoài Cánh đồng lớn.

#### 4.2. Đối với giả thuyết 2

Trong Bảng 6, sự khác biệt thu nhập của hộ tham

gia Cánh đồng lớn và hộ ngoài Cánh đồng lớn là 576.602,7 đồng, với kiểm định t, mức ý nghĩa = 0,000  $\leq 0,05$ .

Sự khác biệt số lao động thuê mướn của hộ tham gia Cánh đồng lớn và hộ ngoài Cánh đồng lớn là 0,5 người, với kiểm định t, mức ý nghĩa = 0,000  $\leq 0,05$ . Sự khác biệt lao động thuê mướn có ý nghĩa thống kê.

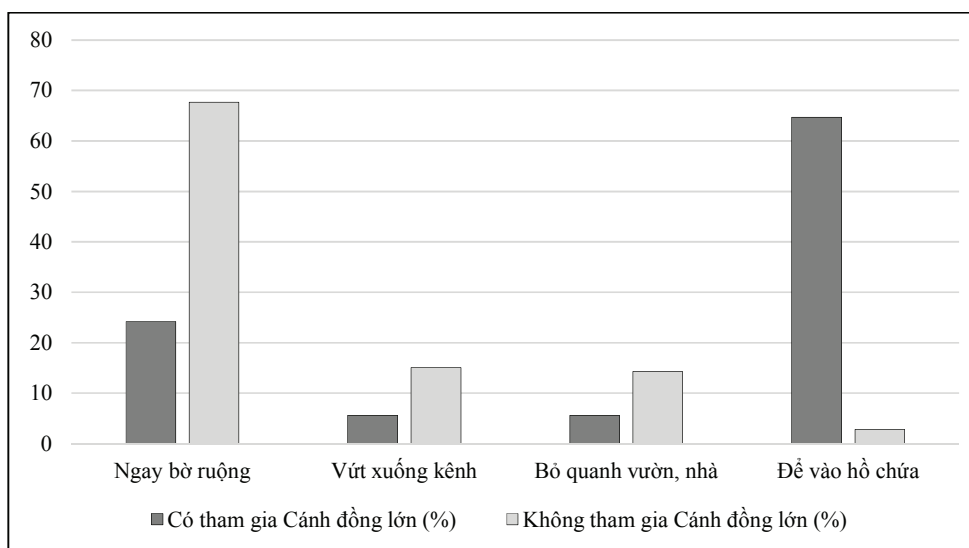
Sự khác biệt số lao động gia đình tham gia sản xuất của hộ tham gia Cánh đồng lớn và hộ ngoài Cánh đồng lớn là -0,1 người, với kiểm định t, mức ý nghĩa = 0,157  $> 0,05$ . Sự khác biệt lao động gia đình không có ý nghĩa thống kê.

Như vậy, ta bác bỏ giả thuyết H<sub>0</sub>, chấp nhận giả thuyết H<sub>1</sub>, có sự khác biệt thu nhập, lao động thuê của hộ tham gia Cánh đồng lớn và hộ ngoài Cánh đồng lớn với độ tin cậy trên 95%. Hiệu quả về xã hội của hộ tham gia Cánh đồng lớn cao hơn hộ ngoài Cánh đồng lớn.

**Bảng 6: Sự khác biệt hiệu quả về xã hội**

	Hộ có tham		Std. Deviation Độ lệch chuẩn	Mean Difference Khác biệt	Sig. Mức ý nghĩa
	gia và không tham gia	Mean Trung bình			
Thu nhập (Đồng/1000 m <sup>2</sup> )	Có	3050945	759953,96	576602,7	0,000
	Không	2474342	674292,69		0,000
Số lao động thuê mướn (Người)	Có	2,18	1,36	0,479	0,000
	Không	1,7	1,21		
Số lao động gia đình tham gia sản xuất (Người)	Có	1,65	0,70	-0,094	0,155
	Không	1,74			

**Hình 1: Sự khác biệt hiệu quả ý thức bảo vệ hóa chất**



	Hộ tham gia Cảnh đồng lớn (%)		Kiểm định Chi bình phương (2-tailed) Sig.
	Có	Không	
Ý thức bảo vệ hóa chất sử dụng			0,000
Ngay bờ ruộng	24,2	67,7	
Vứt xuống kênh	5,6	15,1	
Bỏ quanh vườn, nhà	5,6	14,3	
Đề vào hồ chứa	64,7	2,8	

### 4.3. Đối với giả thuyết 3

#### 4.3.1. Đối với ý thức bảo vệ hóa chất

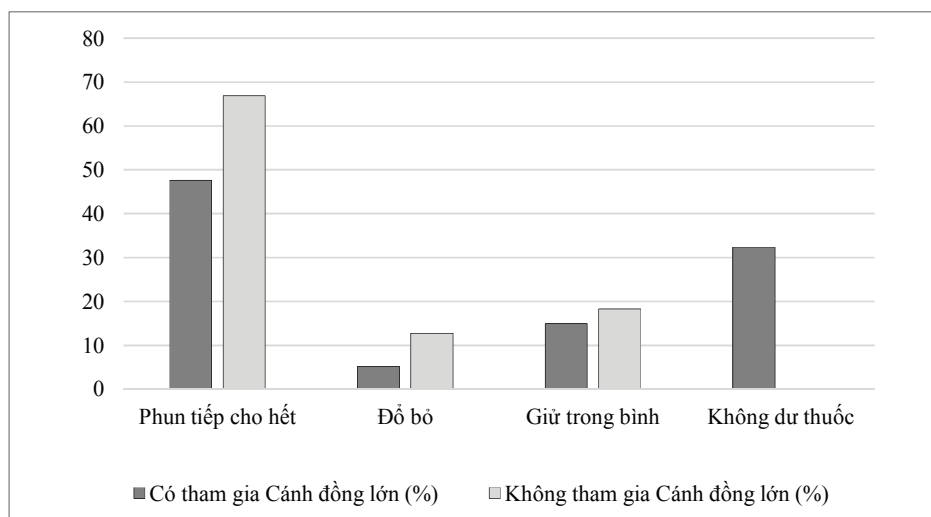
Hình 1 cho biết hộ tham gia Cảnh đồng lớn có ý thức bảo vệ hóa chất tốt hơn hộ không tham gia. Đặc biệt là ý thức bỏ lọ, bao bì hóa chất vào hồ chứa. Có 64,7% Hộ tham gia Cảnh đồng lớn bỏ đúng nơi quy định, trong khi hộ không tham gia Cảnh đồng lớn chỉ có 2,8%. Thước đo này đã qua kiểm định Chi

bình phương với độ tin cậy 99%.

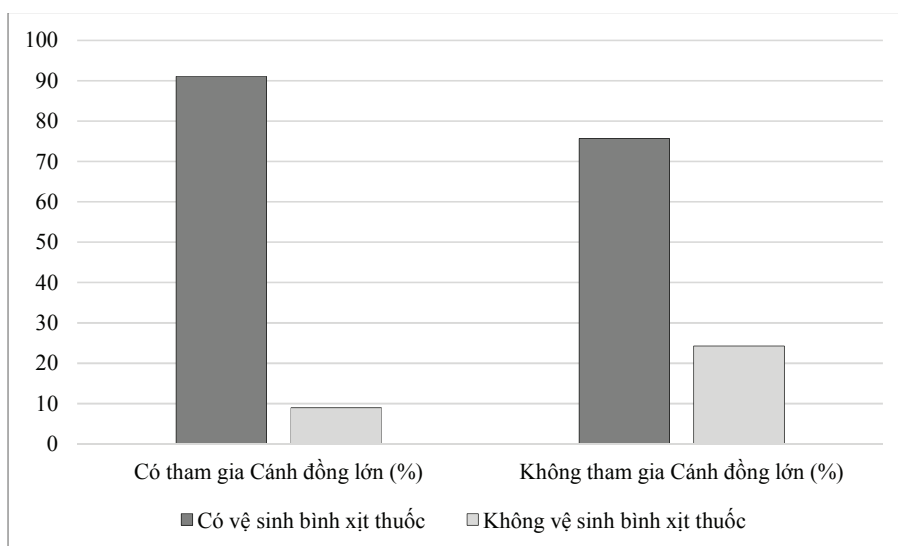
#### 4.3.2. Đối với xử lý hóa chất còn dư

Hình 2 cho biết hộ tham gia Cảnh đồng lớn có kỹ năng xử lý hóa chất còn dư tốt hơn hộ không tham gia, đặc biệt là không có dư thuốc. Có 32,2% hộ tham gia Cảnh đồng lớn không có dư thuốc, trong khi hộ không tham gia Cảnh đồng lớn chỉ có 2%. Thước đo này đã qua kiểm định Chi bình phương

**Hình 2: Xử lý hóa chất còn dư**



**Hình 3: Vệ sinh bình xịt thuốc**



với độ tin cậy 99%.

**4.3.3. Đối với vệ sinh công cụ sử dụng hóa chất**

Hình 3 cho biết Hộ tham gia Cảnh đồng lớn có vệ sinh bình phun xịt thuốc (91%) cao hơn Hộ không tham gia (75,7%). Thước đo này đã qua kiểm định Chi bình phương với độ tin cậy 99%.

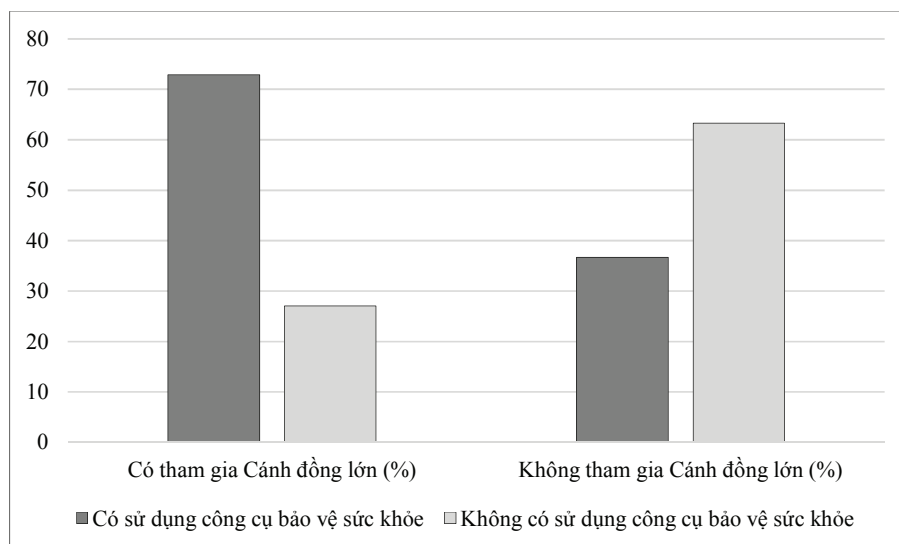
**4.3.4. Đối với sử dụng công cụ để bảo vệ sức khỏe**

Hình 4 cho biết hộ tham gia Cảnh đồng lớn có sự

dùng công cụ bảo vệ sức khỏe (72,9%) cao hơn Hộ không tham gia (36,7%). Thước đo này đã qua kiểm định Chi bình phương với độ tin cậy 99%.

Như vậy, ta bác bỏ giả thuyết H0, Chấp nhận giả thuyết H1, hiệu quả về môi trường của hộ tham gia Cảnh đồng lớn và hộ ngoài Cảnh đồng lớn có liên hệ nhau với độ tin cậy trên 95%. Hiệu quả về môi trường của hộ tham gia Cảnh đồng lớn cao hơn hộ ngoài Cảnh đồng lớn.

**Hình 4: Sử dụng công cụ bảo vệ sức khỏe**



	Hộ tham gia Cảnh đồng lớn (%)		Kiểm định Chi bình phương Sig.
	Có	Không	
Sử dụng công cụ bảo vệ sức khỏe			0,000
Có	72,9	36,7	
Không	27,1	63,3	

## 5. Kết luận và gợi ý chính sách

Qua kết quả nghiên cứu, có thể khẳng định mô hình Cánh đồng lớn là cần thiết và phù hợp với điều kiện của đồng bằng sông Cửu Long gắn với phát triển nông nghiệp theo xu hướng thế giới: Hiệu quả-mở rộng việc làm – thân thiện và giảm suy thoái môi trường. Để nâng cao hiệu quả về kinh tế- xã hội – môi trường của mô hình Cánh đồng lớn.

Nông dân ngày càng hiểu biết hơn về thu nhập-việc làm - sức khỏe gắn liền – máu thịt với môi trường sống – môi trường tự nhiên xung quanh của họ. Kết quả nghiên cứu cho thấy cũng còn tỷ lệ khá cao nông dân chưa nhận thức được về ý thức sử dụng hóa chất, xử lý hóa chất còn dư, vệ sinh công cụ và

sử dụng các trang bị bảo vệ sức khỏe khi sản xuất. Để nâng cao nhận thức này của nông dân cần phát huy vai trò của Hội nông dân, Trung tâm khuyến nông và đặc biệt là các doanh nghiệp liên kết với nông dân có những chương trình chủ đề về ý thức sử dụng hóa chất phổ biến trên phương tiện thông tin đại chúng – hỗ trợ nông dân trong việc mua sắm thiết bị bảo vệ sức khỏe.

Trong nghiên cứu, mẫu không được lấy theo phương pháp phân tích thực nghiệm và cỡ mẫu nhỏ nên không thể áp dụng được các phương pháp cho phép loại bỏ được các tác động không quan sát được. Do vậy, các nghiên cứu trong tương lai cần tính đến các yếu tố này.

## Tài liệu tham khảo

- Bardhan, Pranab K. (1973), 'Size, Productivity, and Returns to Scale: An Analysis of Farm-Level Data in Indian Agriculture', *Journal of Political Economy*, 81(6), 1370-1386.
- Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2014), *Quyết định: Quy hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa giai đoạn 2014 – 2020*, ban hành ngày 31 tháng 7 năm 2014.
- Braun, J.V. (1991), *The Links between Agricultural Growth, Environmental Degradation, and Nutrition and Health: Implications for Policy and Research*, Food and Agricultural Development Centre, FAO.
- Chính phủ (2013), *Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng Cánh đồng lớn*, ban hành ngày 25 tháng 10 năm 2013.
- Đình Phi Hồ & Đoàn Ngọc Phả (2011), 'Sản xuất lúa gạo theo công nghệ mới, hiệu quả kinh tế và gợi ý chính sách', *Tạp chí Phát triển kinh tế*, 253, 42-48.
- Đình Phi Hồ & Nguyễn Văn Phương (2015), *Kinh tế phát triển: Căn bản và nâng cao*, Nhà xuất bản Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, 254-258.
- Đỗ Kim Chung (2012), 'Một số giải pháp phát cánh đồng mẫu lớn trong nông nghiệp', *Nghiên cứu kinh tế*, 413, 55-60.
- Grenz, J., Thalmann, C., Stampfli, A., Studer, C. & Hani, F. (2009), 'A method for assessing the sustainability of agricultural production at farm level', *Rural Development News*, 1/2009, 5-9.
- Feder, Gershon (1985), 'The relation between farm size and farm productivity: The role of family labor, supervision and credit constraints', *Journal of Development Economics*, 18(2-3), 297-313.
- Pyke, F.S (2000), *Clustering and networking strategies: a review of practice*, Tavistock Institute, London.
- Haen, H.D. (1991), *Environment Consequences of Agricultural Growth*, Food and Agricultural Development Centre, FAO.
- Mardy, Servey, Nguyễn Phúc Thọ & Chu Thi Kim Loan (2013), 'Một số vấn đề lý luận, thực tiễn về phát triển nông nghiệp bền vững và những bài học cho phát triển nông nghiệp ở Campuchia', *Tạp chí Khoa học và Phát triển*, 11(3), 439-446.
- Markus, E. & Werner, K. (2008), *Review of concepts for the evaluation of sustainable agriculture in Germany and comparison of measurement schemes for farm sustainability*, Institute of Farm Economics, Braunschweig, Germany.
- Okoruwa, V.O., Akindeine, A.O. & Salimonu, K.K. (2009), 'Relative economic efficiency of farms in rice production: A profit function approach in North central Nigeria', *Tropical and Subtropical Agroecosystems*, 10(2), 279-286.
- Pindyck, R.S. & Rubinfeld, D.L. (1989), *Microeconomics*, Macmillan Publishing Company, New York.



- Sriboonchitta, Songsak & Wiboonpoongse, Aree (2008), *Overview of Contract Farming in Thailand: Lessons Learned*, ADB Institute Discussion Paper No. 112, retrieved on August 30<sup>th</sup> 2017, from <<https://www.econstor.eu/bitstream/10419/53449/1/576842354.pdf>>.
- Cai, J., Ung, L., Setboonsarng, S. & Ung L. (2008), *Rice Contract Farming in Cambodia: Empowering Farmers to Move Beyond the Contract Toward Independence*, ADBI Discussion Paper 109, retrieved on August 30<sup>th</sup> 2017, from <<https://www.adb.org/sites/default/files/publication/156748/adbi-dp109.pdf>>.
- Trần Đại Nghĩa (2012), *Báo cáo nghiên cứu mô hình liên kết giữa nông dân và doanh nghiệp tại cánh đồng lớn đồng bằng sông Cửu Long*, Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển Nông nghiệp Nông thôn, Hà Nội.
- Tổng cục Thống kê (2017), *Số liệu thống kê*, truy cập lần cuối ngày 10 tháng 05 năm 2017 từ <<http://www.gso.gov.vn/Default.aspx?tabid=706&ItemID=13412>>.
- Vũ Trọng Bình & Đặng Đức Chiến (2012), ‘Cánh đồng mẫu lớn: Từ lý luận đến thực tiễn’, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, 15(527), 14-17.